

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HÒA
Chương: 423

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, dịch vụ	186.940,00	29.918,43	16,00%	71,99%
I	Số thu phí, lệ phí, dịch vụ	186.940,00	29.918,43	16,00%	71,99%
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
3	Thu dịch vụ	186.940,00	29.918,43	16,00%	71,99%
	Thu dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không BHYT	19.500,00	4.477,95	22,96%	97,27%
	Thu dịch vụ KB CB từ quỹ BHYT thanh toán	155.170,00	23.012,71	14,83%	69,19%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	1.660,00	439,43	26,47%	106,87%
	Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vác xin, liên danh liên kết; đào tạo	10.540,00	1.978,10	18,77%	60,28%
	Thu khác	70,00	10,24	14,63%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí, dịch vụ nộp ngân sách nhà nước	410,00	84,02	20,49%	78,70%
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
3	Thu dịch vụ	410,00	84,02	20,49%	78,70%
	Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	166,00	43,94	26,47%	106,87%
	Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vác xin, liên danh liên kết; đào tạo	240,50	39,56	16,45%	60,28%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Thu khác	3,50	0,51	14,63%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	1.050,00	-	0,00%	0,00%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.050,00	-	0,00%	0,00%
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Vũ Văn Hoàn